

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Khuê

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHAI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng).

Danh sách Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và Đơn vị sự nghiệp tại ngày 31/12/2013:

<i>TT</i>	<i>Chi nhánh và Đơn vị sự nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1	Chi nhánh LILAMA Hải Dương	Hải Dương	Lắp máy
2	Trường cao đẳng nghề Lilama 1	Ninh Bình	Dạy nghề

Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2013:

<i>TT</i>	<i>Tên các Công ty con</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2013</i>	<i>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013</i>
1	Công ty Cổ phần LILAMA 3	51,00%	33.532.500.000
2	Công ty Cổ phần LILAMA 5	51,00%	33.150.000.000
3	Công ty Cổ phần LILAMA 7	51,00%	28.152.000.000
4	Công ty Cổ phần LILAMA 10	51,00%	48.450.000.000
5	Công ty Cổ phần LILAMA 18	51,00%	50.456.340.000
6	Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	51,00%	24.480.000.000
7	Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	51,00%	20.029.600.000
8	Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	51,68%	22.492.724.000
9	Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	51,00%	43.388.250.000
10	Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	53,08%	37.326.299.000
11	Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	66,76%	45.357.750.000
12	Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	51,00%	18.217.832.000
13	Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm Cơ điện	51,85%	8.373.775.000
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PTĐT LILAMA	70,31%	131.250.000.000
15	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	85,67%	59.109.466.012

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2013: (tiếp theo)

<i>TT</i>	<i>Tên các Công ty con</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2013</i>	<i>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013</i>
16	Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	60,00%	19.200.000.000
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	80,99%	60.833.760.000
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	53,84%	81.062.625.000
19	Công ty Cổ phần LISEMCO	79,98%	130.050.320.000

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU CÓ ẢNH HƯỞNG LỚN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY TRONG NĂM 2013

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Lilama Hà Nội giảm tỷ lệ sở hữu từ 51% xuống còn 49,97%. Theo đó, Công ty cổ phần Lilama Hà Nội trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 229/TCT-HĐTV ngày 05/7/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam về việc chủ trương chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại Chi nhánh Lilama Hải Dương. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tổng Công ty đang hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cho bên mua tài sản.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 954/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 982/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 970/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 973/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 968/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2012 theo QĐ số 426/TCT-HĐTV ngày 01/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 452/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Phạm Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 454/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 453/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 451/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Ông Bùi Đức Kiên

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 450/TCT-HĐTĐ ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2014

Thay mặt Hội đồng thành viên
Chủ tịch

NGUYỄN ĐÌNH HẢI

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, được lập ngày 31/3/2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

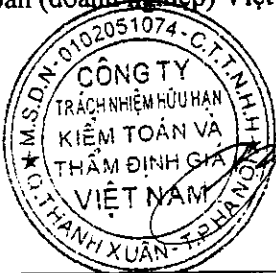
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" số tiền hơn 501 tỷ đồng thuộc Dự án Nhà máy nhiệt điện Ưng Bí mở rộng, vấn đề này đang được Thủ Tướng Chính Phủ chỉ đạo xử lý tại Công văn số 779/TTg-KTN ngày 03/6/2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TÔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1

74-C
TY
HƯU
ÁN
H C
JAM
J-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.393.864.822.965	10.042.437.882.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.000.778.094.147	1.092.557.779.841
1. Tiền	111		905.233.704.563	926.697.979.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.544.389.584	165.859.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85.094.469.549	109.124.120.422
1. Đầu tư ngắn hạn	121		85.094.469.549	109.124.120.422
III. Các khoản phải thu	130		4.359.347.337.620	4.376.298.607.229
1. Phải thu của khách hàng	131		3.007.651.090.443	3.055.363.753.214
2. Trả trước cho người bán	132		1.087.767.586.905	1.109.612.659.737
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		101.713.584.888	139.387.718.289
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	431.547.352.974	250.020.916.731
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(269.332.277.590)	(178.086.440.742)
IV. Hàng tồn kho	140		3.723.070.634.732	4.070.027.678.265
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.723.345.279.577	4.070.794.363.106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(274.644.845)	(766.684.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		225.574.286.917	394.429.697.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.247.350.987	5.717.322.691
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.646.105.087	61.423.607.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	16.320.583.993	13.998.725.198
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	171.360.246.850	313.290.042.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.795.025.536.270	4.355.385.604.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.826.782.209	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		18.826.782.209	-
II. Tài sản cố định	220		2.801.493.630.454	3.245.669.577.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.281.837.705.550	2.435.392.795.269
- Nguyên giá	222		4.282.499.433.198	4.268.284.518.754
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.000.661.727.648)	(1.832.891.723.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	103.265.182.162	46.173.581.519
- Nguyên giá	225		128.667.809.408	88.144.839.275
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(25.402.627.246)	(41.971.257.756)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	88.853.672.416	106.434.285.703
- Nguyên giá	228		91.774.542.220	109.549.427.594
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.920.869.804)	(3.115.141.891)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	327.537.070.326	657.668.914.509
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	95.154.145.314	114.806.440.598
- Nguyên giá	241		110.560.784.363	125.056.940.407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(15.406.639.049)	(10.250.499.809)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	640.973.604.562	805.788.048.829
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106.948.221.978	131.139.838.183
3. Đầu tư dài hạn khác	258		763.930.394.999	920.030.353.444
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(229.905.012.415)	(245.382.142.798)
V. Tài sản dài hạn khác	260		238.577.373.731	189.121.538.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	223.652.628.287	175.687.984.928
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		415.664.312	1.325.712.829
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.509.081.132	12.107.840.695
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		8.400.610.087	3.853.897.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.197.290.969.322	14.401.677.385.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.020.100.333.317	13.370.889.169.193
I. Nợ ngắn hạn	310		9.244.362.824.582	10.620.613.516.850
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	4.184.585.267.015	4.252.105.841.469
2. Phải trả người bán	312		2.488.748.089.078	2.682.041.986.709
3. Người mua trả tiền trước	313		719.905.376.372	1.017.814.090.284
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	211.970.858.506	302.616.481.403
5. Phải trả công nhân viên	315		280.914.044.663	242.749.462.592
6. Chi phí phải trả	316	V.16	745.381.364.514	1.491.694.066.075
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	548.810.651.334	546.735.147.038
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		42.014.199.900	59.737.911.013
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		22.032.973.200	25.118.530.267
II. Nợ dài hạn	330		2.775.737.508.735	2.750.275.652.343
1. Phải trả dài hạn người bán	331		283.546.905.952	268.892.137.653
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	120.594.192.637	51.520.316.993
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	2.183.378.288.027	2.198.372.988.454
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		49.975.552.126	11.007.853.570
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		138.231.318.106	220.471.103.786
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11.251.887	11.251.887
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		508.750.859.109	376.018.227.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	421.448.087.940	279.740.459.463
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		580.847.328.493	580.847.328.493
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.572.743.090	2.398.796.369
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		50.829.709.128	50.829.709.128
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	12.806
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		103.792.466.742	86.972.060.920
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.265.154.233	13.280.648.218
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.963.161.473	6.376.926.470
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(346.103.692.600)	(465.145.320.321)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		100.920.000	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		4.180.297.380	4.180.297.380
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		87.302.771.169	96.277.767.565
1. Nguồn kinh phí	432		11.608.788.075	14.861.504.391
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		75.693.983.094	81.416.263.174
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		668.439.776.896	654.769.989.245
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.197.290.969.322	14.401.677.385.466

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.750.064.251	5.615.575.654
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			14,446,816.07	17,892,148.09
- EUR			72,781.49	95,788.50
- JPY			16,300,663.00	210,100.00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014



Tổng Giám đốc


LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	8.833.549.400.838	14.997.697.979.203
2. Các khoản giảm trừ	02	V.22	2.568.174	21.202.526
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.23	8.833.546.832.664	14.997.676.776.677
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	7.820.617.528.105	13.898.012.024.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.012.929.304.559	1.099.664.751.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	64.690.030.524	280.982.223.961
7. Chi phí tài chính	22	V.26	704.432.564.958	888.833.150.649
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		661.955.473.256	807.356.578.958
8. Chi phí bán hàng	24		1.577.559.805	3.276.393.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		346.252.837.717	418.281.457.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.356.372.603	70.255.974.480
11. Thu nhập khác	31		84.240.003.855	68.068.135.049
12. Chi phí khác	32		65.265.841.376	48.856.137.759
13. Lợi nhuận khác	40		18.974.162.479	19.211.997.290
14. Lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	41		1.273.474.751	4.497.996.833
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.604.009.833	93.965.968.603
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	34.430.827.152	30.579.582.205
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.27	910.048.517	(1.317.916.283)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.263.134.164	64.704.302.681
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		24.437.383.316	30.481.181.485
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		(14.174.249.152)	34.223.121.196

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.450.279.336.143	13.821.211.324.039
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.880.467.437.830)	(10.294.661.243.696)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.560.260.040.713)	(1.373.620.362.916)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(611.765.301.191)	(753.260.283.781)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(37.908.639.417)	(24.665.644.109)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	263.863.081.738	822.483.183.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(728.731.930.216)	(1.674.642.223.210)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(104.990.931.486)	522.844.750.136
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(168.986.130.940)	(216.039.498.457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	21.150.351.699	1.379.612.230
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(764.282.651.287)	(2.787.797.057.977)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	780.980.561.439	3.400.738.031.963
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(232.249.710)	(26.680.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	71.416.430.850	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.467.203.593	174.362.230.570
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.486.484.356)	545.963.318.329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.072.487.060.080	9.994.727.898.898
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.030.736.668.097)	(11.354.320.593.429)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(28.438.545.581)	(14.711.432.547)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	13.311.846.402	(1.374.304.127.078)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(93.165.569.440)	(305.496.058.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.092.557.779.841	1.393.856.719.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.385.883.746	4.197.119.429
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.000.778.094.147	1.092.557.779.841

Người lập biểu

[Signature]

TÔ PHI SON

Kế toán trưởng

[Signature]

BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xi nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Hà Nội	100,0%	580.847.328.493	
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Hà Nội	51,0%	51.500.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,0%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,0%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	51,0%	90.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	51,0%	80.500.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	51,0%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	51,0%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	51,7%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	51,0%	70.150.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Hải Phòng	53,1%	57.418.170.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	66,8%	61.182.580.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,0%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	51,9%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PTĐT LILAMA	Hà Nội	70,3%	160.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp	Hải Phòng	85,67%	69.000.000.000	Sản xuất tôn mạ màu
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,0%	32.000.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Ninh Thuận	80,99%	74.000.000.000	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	53,84%	148.206.625.000	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần LISEMCO	Hải Phòng	79,98%	162.596.820.000	Xây lắp và đóng tàu
Các Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	33,00%	63.514.189.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)	Hà Nội	27,93%	209.425.560.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương	Nghệ An	29,85%	74.452.270.000	Sản xuất xi măng
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty CP LILAMA Hà Nội ^[1]	Hà Nội	49,97%	100.000.000.000	Xây lắp

⁽¹⁾ Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Lilama Hà Nội giảm tỷ lệ sở hữu từ 51% xuống còn 49,97%. Theo đó, Công ty cổ phần Lilama Hà Nội trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn đối với các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ chưa được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích;

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại và bất lợi kinh doanh

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết và Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là trong tương lai;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Chi phí thương hiệu;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí thuê đất;
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo ước tính rủi ro trên giá trị bảo hành phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Công cụ tài chính

Tổng Công ty ghi nhận công cụ tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	14.030.647.907	13.795.166.122
Tiền gửi ngân hàng	891.203.056.656	912.902.813.719
Các khoản tương đương tiền	95.544.389.584	165.859.800.000
Cộng	1.000.778.094.147	1.092.557.779.841
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	40.452.902.270	48.650.812.422
Cho vay vốn ngắn hạn	21.641.567.279	25.473.308.000
Đầu tư ngắn hạn khác	23.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	85.094.469.549	109.124.120.422
3 . Các khoản phải thu khác		
Phải thu về cổ phần hóa	-	227.628.203
Phải thu khác	431.547.352.974	249.793.288.528
Cộng	431.547.352.974	250.020.916.731
4 . Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	33.229.227.066	33.222.575.256
Nguyên liệu, vật liệu	227.591.658.380	188.083.854.834
Công cụ, dụng cụ	12.585.322.059	10.257.082.634
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.439.651.544.627	3.821.708.052.187
Thành phẩm	2.830.108.270	3.640.578.054
Hàng hóa	7.387.002.211	13.802.979.067
Hàng gửi đi bán	70.416.964	79.241.074
Cộng	3.723.345.279.577	4.070.794.363.106
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	820.577.522	7.294.258
Thuế xuất nhập khẩu	3.114.060.913	2.535.916.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.023.410.321	11.422.281.815
Thuế thu nhập cá nhân	51.745.812	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	294.502.441	-
Thuế khác	16.286.984	33.232.456
Cộng	16.320.583.993	13.998.725.198
6 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	235.181.818	109.589.166.549
Tạm ứng	101.835.685.935	129.349.661.006
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	69.289.379.097	74.351.214.559
Cộng	171.360.246.850	313.290.042.114

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 27)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	52.401.769.646	35.743.069.629	88.144.839.275
Số tăng trong kỳ	66.336.779.992	18.050.365.895	84.387.145.887
- Thuê tài chính trong năm	59.853.472.193	18.050.365.895	77.903.838.088
- Phân loại lại	6.483.307.799	-	6.483.307.799
Số giảm trong kỳ	25.061.525.979	18.802.649.775	43.864.175.754
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	25.061.525.979	12.319.341.976	37.380.867.955
- Phân loại lại	-	6.483.307.799	6.483.307.799
Số dư cuối kỳ	93.677.023.659	34.990.785.749	128.667.809.408
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	32.512.205.786	9.459.051.970	41.971.257.756
Số tăng trong kỳ	7.667.954.527	5.726.303.856	13.394.258.383
- Khấu hao trong kỳ	7.203.864.657	5.726.303.856	12.930.168.513
- Phân loại lại	464.089.870	-	464.089.870
Số giảm trong kỳ	23.007.783.915	6.955.104.978	29.962.888.893
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	23.007.783.915	6.491.015.108	29.498.799.023
- Phân loại lại	-	464.089.870	464.089.870
Số dư cuối kỳ	17.172.376.398	8.230.250.848	25.402.627.246
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.889.563.860	26.284.017.659	46.173.581.519
Tại ngày cuối kỳ	76.504.647.261	26.760.534.901	103.265.182.162

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	106.027.346.796	3.342.698.951	179.381.847	109.549.427.594
Số tăng trong kỳ	-	72.000.000	-	72.000.000
- Mua trong kỳ	-	72.000.000	-	72.000.000
Số giảm trong kỳ	17.505.838.827	341.046.547	-	17.846.885.374
- Thanh lý, nhượng bán	6.147.407.700	-	-	6.147.407.700
- Giảm theo TT 45/2013	11.358.431.127	341.046.547	-	11.699.477.674
Số dư cuối kỳ	88.521.507.969	3.073.652.404	179.381.847	91.774.542.220
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	747.206.935	2.188.553.109	179.381.847	3.115.141.891
Số tăng trong kỳ	457.220.604	388.634.814	-	845.855.418
- Khấu hao trong kỳ	457.220.604	388.634.814	-	845.855.418
Số giảm trong kỳ	766.476.600	273.650.905	-	1.040.127.505
- Giảm theo TT 45/2013	766.476.600	273.650.905	-	1.040.127.505
Số dư cuối kỳ	437.950.939	2.303.537.018	179.381.847	2.920.869.804
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	105.280.139.861	1.154.145.842	-	106.434.285.703
Tại ngày cuối kỳ	88.083.557.030	770.115.386	-	88.853.672.416

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Mua sắm tài sản cố định	146.090.755	7.217.760.685
Xây dựng cơ bản dở dang	327.390.979.571	644.281.989.354
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
- Dự án khu công nghiệp Bắc Vinh	25.039.208.550	24.495.582.916
- Dự án khu Văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	3.971.579.319
- Đất khu phố 02 - Phước Long B - Q9 - TP HCM	35.247.373.600	34.733.796.332
- Các công trình của Trường	2.233.350.433	3.524.194.534
- Dự án nhà máy thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103
- Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	3.006.906.414	1.236.701.871
- Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc	124.996.822.045	125.878.061.765
- Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	3.843.423.349	3.843.423.349
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m2 - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất	8.088.601.362	7.980.946.446
- Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi An Lão	800.862.719	2.324.686.711
- Nhà ăn An Lão	2.488.096.261	2.488.096.261
- Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Từ Kỳ	28.737.660.392	53.680.516.168
- Các công trình phụ trợ	1.625.521.059	2.007.812.253
- Dự án văn phòng làm việc, nhà hỗn hợp tại 52 Lĩnh Nam	-	303.198.483.113
- Dự án Đồng Mạ	1.366.285.728	778.123.920
- Dự án Sơn Đồng	2.423.384.799	2.423.384.799
- Khu CN Gia Minh - Thủy Nguyên	3.971.805.938	3.971.805.938
- Nhà phun sơn, nhà làm sạch sơn	-	8.445.978.962
- Các dự án nâng cao năng lực SXKD	3.057.033.009	5.962.419.864
- Dự án Lĩnh Nam	20.076.322.390	-
- Các công trình khác	13.240.785.491	10.214.241.150
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.169.164.470
Cộng	327.537.070.326	657.668.914.509

11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá	125.056.940.407	125.056.940.407
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	14.496.156.044	14.496.156.044
Số giảm trong kỳ	14.496.156.044	14.496.156.044
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	110.560.784.363	110.560.784.363
Giá trị hao mòn lũy kế	10.250.499.809	10.250.499.809
Số dư đầu kỳ	5.156.139.240	5.156.139.240
Số tăng trong kỳ	5.156.139.240	5.156.139.240
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	15.406.639.049	15.406.639.049
Giá trị còn lại	114.806.440.598	114.806.440.598
Tại ngày đầu kỳ	95.154.145.314	95.154.145.314
Tại ngày cuối kỳ	95.154.145.314	95.154.145.314

	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
12 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	106.948.221.978	131.139.838.183
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	21.701.610.042	26.749.302.627
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)	62.089.063.980	61.499.064.727
- Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương	22.225.345.692	22.225.345.692
- Công ty CP TV Thiết kế Xây dựng và Công nghệ LILAMA	932.202.264	813.678.782
- Công ty CP thiết kế công nghiệp và HTKT Lilama 69.3	-	1.137.377.071
- Công ty CP Đóng tàu và chế tạo TB Lilama 69-3 Cửa Ông	-	5.189.168.582
- Công ty Cổ phần Lisemco 2	-	13.525.900.702
Đầu tư dài hạn khác	763.930.394.999	920.030.353.444
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(229.905.012.415)	(245.382.142.798)
Cộng	640.973.604.562	805.788.048.829
13 . Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	43.877.157.921	23.769.486.808
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	825.448.216	6.979.142.460
Chi phí phát hành trái phiếu	3.300.000.000	4.400.000.000
Chi phí thương hiệu	7.378.916.096	8.342.232.594
Chi phí sửa chữa chờ bảo hiểm xác định (Thủy điện sông Vàng)	8.857.546.364	8.802.910.000
Chi phí bảo hiểm	622.244.620	436.330.909
Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	16.123.318.522	241.189.500
Chi phí lán trại	13.045.427.361	-
Chi phí chuyển giao công nghệ	14.046.138.645	21.069.207.967
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	36.576.395.957	25.590.779.848
Giá trị quyền sử dụng đất	25.831.797.704	32.415.845.935
Giá trị lợi thế vị trí, địa lý theo QĐ cổ phần hóa doanh nghiệp	26.646.169.375	29.691.445.875
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.522.067.506	13.949.413.032
Cộng	223.652.628.287	175.687.984.928
14 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	4.014.020.308.348	4.062.586.631.515
- Vay ngân hàng	3.963.508.755.735	3.977.870.717.849
- Vay tổ chức khác	10.221.881.080	53.370.990.632
- Vay cá nhân	40.289.671.533	31.344.923.034
Vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	170.564.958.667	189.519.209.954
Cộng	4.184.585.267.015	4.252.105.841.469
15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	147.529.239.205	148.649.652.537
Thuế xuất, nhập khẩu	615.532.684	370.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.122.309.786	39.825.257.923
Thuế thu nhập cá nhân	7.839.112.631	6.084.082.393
Thuế tài nguyên	462.044.926	573.262.596
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	5.769.724.851	30.870.601.189
Các loại thuế khác	23.848.533.532	76.198.781.041
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.784.360.892	414.473.612
Cộng	211.970.858.506	302.616.481.403

	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
16 . Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí các công trình	420.018.388.430	1.157.972.236.169
Trích trước chi phí lãi vay	300.951.247.422	321.042.739.332
Trích trước chi phí phải trả khác	24.411.728.662	12.679.090.574
Cộng	745.381.364.514	1.491.694.066.075
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	23.144.083.764	28.370.316.330
Bảo hiểm xã hội	78.043.769.032	64.298.643.006
Bảo hiểm y tế	7.099.207.242	6.371.800.407
Bảo hiểm thất nghiệp	6.326.342.263	4.120.537.236
Phải trả về cổ phần hóa	-	3.573.896.221
Các khoản phải trả, phải nộp khác	434.197.249.033	439.999.953.838
Cộng	548.810.651.334	546.735.147.038
18 . Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.253.551.166	3.378.950.953
Phải trả dài hạn khác	114.340.641.471	48.141.366.040
Cộng	120.594.192.637	51.520.316.993
19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	2.138.757.160.218	2.150.160.377.030
- Vay ngân hàng	721.504.461.584	1.149.543.011.063
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	385.023.454.001	-
- Vay đối tượng khác	32.229.244.633	617.365.967
- Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Nợ dài hạn	44.621.127.809	48.212.611.424
- Nợ dài hạn thuê tài chính	44.621.127.809	48.212.611.424
Cộng	2.183.378.288.027	2.198.372.988.454

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 28)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	213.264.317.738	1.099.570.895.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ	209.810.396.312	311.113.578.748
Doanh thu của hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	8.269.714.857.181	13.553.493.708.324
Doanh thu kinh doanh bất động sản	16.145.244.983	17.094.217.189
Doanh thu hoạt động khác	124.614.584.624	16.425.579.173
Cộng	8.833.549.400.838	14.997.697.979.203
22 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	2.568.174	21.202.526
Cộng	2.568.174	21.202.526
23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	213.261.749.564	1.099.549.693.243
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	209.810.396.312	311.113.578.748
Doanh thu thuần của hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	8.269.714.857.181	13.553.493.708.324
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	16.145.244.983	17.094.217.189
Doanh thu thuần hoạt động khác	124.614.584.624	16.425.579.173
Cộng	8.833.546.832.664	14.997.676.776.677
24 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	206.995.394.150	916.300.128.281
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	182.248.423.190	287.398.002.120
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	7.287.060.248.968	12.669.708.707.509
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.718.676.397	8.618.234.959
Giá vốn hoạt động khác	137.594.785.400	15.986.951.835
Cộng	7.820.617.528.105	13.898.012.024.704
25 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu, tín phiếu	41.330.882.784	111.873.439.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.859.348.124	14.002.951.743
Lãi thoái vốn góp mua Bất động sản (UDC)	-	5.848.349.779
Lãi bán ngoại tệ	2.926.192	169.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.161.429.575	147.304.219.840
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.535.820.996	1.666.847.988
Lãi chuyển nhượng cổ phần	4.124.726.400	100.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.674.896.453	17.014.654
Cộng	64.690.030.524	280.982.223.961

26 . Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	đồng	đồng
Lãi tiền vay và lãi trái phiếu	661.955.473.256	807.356.578.958
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	375.950.000	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	15.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.532.677.830	62.973.967.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.711.769.137	8.218.550.124
Dự phòng các khoản đầu tư	815.460.449	3.554.598.315
Chi phí tài chính khác	5.041.234.286	6.714.206.209
Cộng	704.432.564.958	888.833.150.649

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
	đồng	đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.430.827.152	30.579.582.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	910.048.517	(1.317.916.283)
Cộng	35.340.875.669	29.261.665.922

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000.778.094.147	1.092.557.779.841
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.458.025.225.626	3.305.384.669.945
Đầu tư ngắn hạn	85.094.469.549	109.124.120.422
Đầu tư dài hạn	763.930.394.999	920.030.353.444
Tài sản tài chính khác	171.360.246.850	313.290.042.114
Tổng cộng	5.479.188.431.171	5.740.386.965.766
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.367.963.555.042	6.450.478.829.923
Phải trả người bán và phải trả khác	3.441.699.839.001	3.549.189.588.393
Chi phí phải trả	745.381.364.514	1.491.694.066.075
Tổng cộng	10.555.044.758.557	11.491.362.484.391

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Số cuối năm			
Các khoản vay	4.184.585.267.015	2.183.378.288.027	6.367.963.555.042
Phải trả người bán và phải trả khác	3.037.558.740.412	404.141.098.589	3.441.699.839.001
Chi phí phải trả	745.381.364.514	-	745.381.364.514
Tổng cộng	7.967.525.371.941	2.587.519.386.616	10.555.044.758.557
Số đầu năm			
Các khoản vay	4.252.105.841.469	2.198.372.988.454	6.450.478.829.923
Phải trả người bán và phải trả khác	3.228.777.133.747	320.412.454.646	3.549.189.588.393
Chi phí phải trả	1.491.694.066.075	-	1.491.694.066.075
Tổng cộng	8.972.577.041.291	2.518.785.443.100	11.491.362.484.391

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

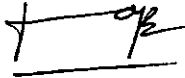
2 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 229/TCT-HĐTV ngày 05/7/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam về việc chủ trương chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại Chi nhánh Lilama Hải Dương. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tổng Công ty đang hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cho bên mua tài sản. Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam).

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	1.692.879.889.926	1.680.677.495.518	776.192.934.405	65.661.239.853	52.872.959.052	4.268.284.518.754
Số tăng trong kỳ	45.459.780.829	82.183.742.391	68.461.755.619	4.442.572.043	5.244.687.355	205.792.538.237
- Mua trong năm	2.350.174.568	40.558.571.433	31.148.316.356	4.186.981.135	5.244.687.355	83.488.730.847
- XDCB hoàn thành	40.896.786.205	15.524.032.797	5.095.618.919	72.436.364	-	61.588.874.285
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	25.061.525.979	12.324.341.976	-	-	37.385.867.955
- Tăng khác	2.212.820.056	1.039.612.182	19.893.478.368	183.154.544	-	23.329.065.150
Số giảm trong kỳ	9.646.079.976	136.000.278.763	12.093.754.037	30.154.211.319	3.683.299.698	191.577.623.793
- Thanh lý, nhượng bán	136.325.000	17.163.377.520	4.484.331.756	511.901.866	193.357.500	22.489.293.642
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	888.547.826	52.134.594.912	288.985.005	25.445.305.861	3.288.019.122	82.045.452.726
- Giảm khác	8.621.207.150	66.702.306.331	7.320.437.276	4.197.003.592	201.923.076	87.042.877.425
Số dư cuối kỳ	1.728.693.590.779	1.626.860.959.146	832.560.935.987	39.949.600.577	54.434.346.709	4.282.499.433.198
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	297.038.060.534	877.994.313.296	574.221.058.839	50.111.228.150	33.527.062.666	1.832.891.723.485
Số tăng trong kỳ	76.815.708.777	153.460.038.469	64.085.461.861	4.901.044.810	6.861.300.881	306.123.554.798
- Khấu hao trong kỳ	74.926.075.607	130.290.923.660	43.472.338.572	4.849.073.167	6.861.300.881	260.399.711.887
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	23.007.783.915	6.491.015.108	-	-	29.498.799.023
- Tăng khác	1.889.633.170	161.330.894	14.122.108.181	51.971.643	-	16.225.043.888
Số giảm trong kỳ	2.443.012.387	97.226.984.115	9.662.328.143	25.758.240.546	3.262.985.444	138.353.550.635
- Thanh lý, nhượng bán	92.019.525	8.074.862.542	4.136.198.151	1.219.607.409	193.357.500	13.716.045.127
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	710.745.062	34.392.974.849	199.033.925	20.579.476.164	2.881.952.616	58.764.182.616
- Giảm khác	1.640.247.800	54.759.146.724	5.327.096.067	3.959.156.973	187.675.328	65.873.322.892
Số dư cuối kỳ	371.410.756.924	934.227.367.650	628.644.192.557	29.254.032.414	37.125.378.103	2.000.661.727.648
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.395.841.829.392	802.683.182.222	201.971.875.566	15.550.011.703	19.345.896.386	2.435.392.795.269
Tại ngày cuối kỳ	1.357.282.833.855	692.633.591.496	203.916.743.430	10.695.568.163	17.308.968.606	2.281.837.705.550

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	580.847.333.337	2.170.127.779	50.829.709.128	(840.427.064)	80.638.759.170	12.122.927.141	4.656.197.651	(481.638.690.805)	1.104.091.139	606.401.159	250.496.428.635
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	34.223.121.196	-	-	34.223.121.196
Trích lập quỹ	-	228.668.590	-	-	11.335.904.971	1.023.709.939	1.724.379.862	-	-	-	14.312.663.362
Tăng khác	-	-	-	2.731.351.909	140.450.962	141.847.123	-	10.224.465.077	-	3.573.896.221	16.812.011.292
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	19.099.107.867	-	-	19.099.107.867
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	4.844	-	-	1.890.912.039	5.143.054.183	7.835.985	3.651.043	8.855.107.922	1.104.091.139	-	17.004.657.155
Số dư đầu năm nay	580.847.328.493	2.398.796.369	50.829.709.128	12.806	86.972.060.920	13.280.648.218	6.376.926.470	(465.145.320.321)	-	4.180.297.380	279.740.459.463
Tăng vốn trong năm	-	1.173.946.721	-	-	-	-	-	-	100.920.000	-	1.274.866.721
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	18.347.240.240	3.188.495.854	1.583.965.173	-	-	-	23.119.701.267
Tăng khác	-	-	-	-	11.351.193	3.783.523	2.269.830	331.401.115.183	-	-	331.418.519.729
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.174.249.152	-	-	14.174.249.152
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	30.184.924.400	-	-	30.184.924.400
Giảm khác	-	-	-	12.806	1.538.185.611	207.773.362	-	168.000.313.909	-	-	169.746.285.688
Số dư cuối năm nay	580.847.328.493	3.572.743.090	50.829.709.128	-	103.792.466.742	16.265.154.233	7.963.161.473	(346.103.692.600)	100.920.000	4.180.297.380	421.448.087.940

Ghi chú:

